

111
96
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

Chủ biên **KHÔNG DIỄN**

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA**

KHÔNG DIỄN (chủ biên)

**NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ-XÃ HỘI
CÁC DÂN TỘC MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI, 1996**

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này là kết quả thu được từ các cuộc điều tra, điền dã dân tộc học trong một số năm, kết hợp với các tài liệu thống kê dân số ở Trung ương và các địa phương, mặt khác có sử dụng những tư liệu đã công bố trên các sách báo trong và ngoài nước từ trước tới nay. Tuy chưa thật đầy đủ nhưng qua hơn 200 trang viết của cuốn sách hi vọng cung cấp cho bạn đọc bức tranh khái quát nhưng rất phong phú và đa dạng về các mặt: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, dân cư, dân số, kinh tế, xã hội, văn hóa và mối quan hệ giữa các dân tộc miền núi phía Bắc Việt Nam.

Ở đây chủ yếu cũng chỉ tập trung vào các dân tộc ít người trong 11 tỉnh là: Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Trong trường hợp cần thiết có dẫn tư liệu ở khu vực khác để so sánh hoặc làm rõ thêm. Dưới đây là các chương mục của cuốn sách được các tác giả thực hiện:

Chương một: Những đặc điểm về môi trường tự nhiên và dân số các dân tộc do các đồng chí Hoàng Hữu Bình, Khổng Diễn, Lê Duy Đại thực hiện.

Chương hai: Một số vấn đề cơ bản về kinh tế truyền

thống do đồng chí Nguyễn Ngọc Thanh thực hiện với sự cộng tác của đồng chí Lê Bé.

Chương ba: Tổ chức xã hội do đồng chí Phạm Quang Hoan thực hiện với sự cộng tác của đồng chí Lý Hành Sơn.

Chương bốn: Văn hóa truyền thống do đồng chí Lục Văn Pảo thực hiện với sự cộng tác của các đồng chí Trần Tất Chùng, La Công Ý.

Chương năm: Mối quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc do đồng chí Vương Xuân Tình thực hiện với sự cộng tác của các đồng chí Nguyễn Văn Dự và Mai Thanh Sơn.

Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc được xuất bản là do có sự khuyến khích của phó tiến sĩ Vũ Tuấn Anh, Chủ nhiệm Ban điều hành chương trình Điều tra kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc (1992-1994).

Cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, rất mong được bạn đọc chỉ giáo, xin trân trọng cảm ơn.

CÁC TÁC GIẢ

CHƯƠNG MỘT

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ DÂN SỐ CÁC DÂN TỘC

I. VỀ MỐI QUAN HỆ QUA LẠI GIỮA MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VỚI TỘC NGƯỜI

1.1. Tiềm năng thiên nhiên

Ở miền núi phía Bắc (MNPB) trước đây có "rừng vàng" có thể cung cấp trực tiếp và thường xuyên các loại lâm thổ sản phục vụ đời sống của đồng bào: Gỗ, tre, nứa để làm nhà; các loại lâm sản quý cung cấp cho nhân dân miền xuôi, cho nhà nước và cho xuất khẩu...

Trong kháng chiến, thảm thực vật rừng còn có thể "che bộ đội, vây quân thù", nhưng đến nay, do quá trình khai thác bừa bãi, thiếu kế hoạch nên đã cạn kiệt. Diện tích rừng đã bị thu hẹp nghiêm trọng và chất lượng rừng bị giảm sút đáng kể. Chẳng hạn sa nhân là cây có giá trị xuất khẩu lớn mọc tự nhiên trong rừng, hàng năm cứ đến mùa xuân đồng bào lại đi hái về bán cho ngoại thương nhưng không ai nghĩ đến việc chăm bón hoặc trồng thêm nên sản lượng ngày một giảm đi. Tại Bắc Cạn (cũ), năm 1959 đồng bào thu hoạch 38 tấn, năm 1960 chỉ còn 15 tấn ⁽¹⁾. Về nguyên nhân của việc thu hẹp diện tích rừng,

(1). Hà Văn Thu. *Mấy ý kiến về khai thác và xuất khẩu lâm thổ sản đối với việc phát triển kinh tế - cải thiện dân sinh ở miền núi*. Tập san Dân tộc số 24, tháng 6 - 1960. tr.10.

trong hội nghị chuyên đề "về sự tham gia của nhân dân vào công tác bảo vệ đất vùng cao" họp tại Băng Cốc tháng 11-1988 cho rằng, đó là một hệ thống gồm du canh du cư, các hình thức định cư có tổ chức (di dân), các hình thức khai thác khác nhau (làm thủy lợi, thủy điện, xây dựng các công trình kiến trúc), cháy rừng, làm đường, lâm nghiệp...⁽¹⁾. Còn ở MNPB thì có lẽ nạn phát rừng làm rẫy là nguyên nhân cơ bản nhất. Ví dụ, chỉ tính riêng năm 1988, theo thống kê của nông trường Việt - Hưng (Hoàng Liên Sơn cũ) đã có tới 256 vụ phá hoại rừng gây thiệt hại 228,3 ha rừng trong đó có 109 vụ do dân cư địa phương gây ra (42,57%) và 72 vụ do công nhân viên nông trường gây ra (28,12%)⁽²⁾. Hiện tượng phát rừng, nhất là rừng gỗ quý để làm nương, đứng trên cơ sở lợi ích toàn bộ thì hiệu quả kinh tế mang hệ số âm. Đơn cử tại huyện Ba Chẽ (Quảng Ninh) đồng bào phát rừng gỗ lim để làm nương (1958); không kể thiệt hại khác, chỉ tính riêng khối lượng gỗ lim bị phá 1 ha mất $30m^3$, trung bình $130đ / 1m^3$ thì đã mất tới $130đ \times 30m^3 = 3.900đ$ (theo thời giá lúc bấy giờ). Trong khi đó, 1 ha rẫy thu được 15 tạ thóc $\times 0,22đ/kg = 330đ$. So sánh thấy chênh lệch tới 10 lần⁽³⁾.

(1). Phạm Đỗ Nhật Tân và Nguyễn Trung Hậu. *Nhìn lại quá trình di dân lên Tây Nguyên trong 10 năm qua*. Tạp chí Lao động xã hội, số 31, tháng 9 - 1989, tr.16.

(2). Ngô Đức Hiệp. Tạp chí Lao động và xã hội, số 29, tháng 7-1989, tr.15.

(3). Nguyễn Văn Phụng. *Rừng và các dân tộc miền núi*. Tập san Dân tộc số 16, 1960, tr. 12.

Tất cả các nguyên nhân trên (khai thác rừng bừa bãi, phá rừng làm nương...) đã dẫn đến tình hình là ngày nay chỉ có thể nói về thế mạnh *đất rừng*. Trồng rừng theo hướng kế thừa và phát huy bản sắc truyền thống, kết hợp với hiện đại hóa vừa theo lãnh thổ vừa theo tộc người để nhanh chóng "phủ xanh đồi trọc", khôi phục cân bằng sinh thái. Bởi vì thật ra rừng không chỉ là kho báu khổng lồ mà còn là một yếu tố năng động nhất của cảnh quan địa lý. Nếu khai thác rừng nhiệt đới, các yếu tố sinh học bị mất trắng sẽ chỉ được phục hồi lại sau 200-400 năm, mất khả năng ngăn chặn sự bạc màu của đất, sự xói mòn tăng lên 20-30 lần. Khi còn rừng thì hệ số dòng chảy mặt rất yếu, chỉ đạt 15% còn trên đất có trồng trọt là 20% và trên đất trọc - hơn 30% kéo theo tốc độ cuốn trôi đất theo sườn tương ứng là từ 0,2 tấn/ 1 ha đến 120 tấn/1ha, tức là hơn kém nhau tới 600 lần.

Nếu coi lượng dòng chảy và lượng đất bị bào mòn dưới rừng thứ sinh có độ tán che còn 0,7 - 0,8 là 1, thì ở rừng đã bị khai phá mạnh, độ tán che còn 0,3 - 0,4 các đại lượng này đã tăng lên 1,1 và 2,3 lần; ở thảm cây loại phục hồi sau khai thác tăng lên 3,2 - 3,3 lần; Còn ở thảm cỏ có chăn thả gia súc - 19 và 32 lần⁽¹⁾. Dẫn ra các số liệu trên, chúng tôi muốn chứng minh cho vai trò phòng hộ to lớn của rừng, đến nỗi có thể xem mỗi cây rừng là một công trình thủy lợi⁽²⁾, và nếu ở miền núi chặt 1 cây gỗ ở độ dốc 15° thì ở đồng bằng sẽ phải đắp thêm 1m³ đất để hộ đê phòng lũ lụt.

(1). Nguyễn Ngọc Dịch. *Các vấn đề bảo vệ môi trường*, T. 1, Hà Nội, 1982, tr. 95.

(2). *Việt Nam đất nước giàu đẹp*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 108.

Biểu 1. Thế mạnh cây rừng ở MNPB⁽¹⁾

Thứ tự	Sản phẩm đặc hữu có từ rừng tự nhiên, thông qua truyền thống sản xuất đã thành vùng	Tộc người có truyền thống	Địa danh đại diện cho vùng
1	Hồi	Tây, Nùng	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái
2	Quế	Dao, Sán Chay	Quảng Hà (Quảng Ninh)
3	Quế	Dao, Tây, Kinh	Văn Yên, Trấn Yên (Yên Bái)
4	Quế	Mường, Thái, Kinh	Thanh Hóa, Nghệ An
5	Dược liệu quý trong vùng núi đá vôi	Tây, Dao, Sán Chay	Lạng Sơn, Bắc Thái
6	Cây chủ thả cánh kiến đỏ trong rừng tự nhiên	Khơ Mú, Thái	Sơn La
7	Luồng	Mường, Thái, Kinh	Thanh Hóa
8	Luồng	Hà Nhì, La Hù, Thái	Pá ú (Tủa Chùa, Lai Châu)
9	Tam thất và thuốc phiện	Hmông, Cơ lao, Pu Péc, Lô Lô	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái

(1). Võ Chí Chung. Phát huy truyền thống sản xuất một số sản phẩm đặc hữu vùng các dân tộc - tiền đề đưa lên vùng chuyên canh quế mô lớn. Báo cáo Hội nghị lần 2 về kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc, H. 1985, tr. 85-90.